TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 13/09/2026

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ngày cấp	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành				
1	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ	21/04/2003	. Hồ Chí M	Kinh	040303017786	5.7	8.5	46/DCV/T/442/26	DCVTH260046	16/09/2026	
2	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	05/06/2004	Nghệ An	Kinh	040304024065	5.7	7.0	47/DCV/T/442/26	DCVTH260047	16/09/2026	
3	Lê Minh Quỳnh Anh	Nữ	19/12/2004	Nghệ An	Kinh	040304002778	7.3	8.5	48/DCV/T/442/26	DCVTH260048	16/09/2026	
4	Trần Thị Hoàng Anh	Nữ	06/04/1993	Nghệ An	Kinh	040193004918	5.7	6.5	49/DCV/T/442/26	DCVTH260049	16/09/2026	
5	Phạm Anh Đức	Nam	26/02/1974	Ninh Bình	Kinh	037074000555	6.7	5.5	50/DCV/T/442/26	DCVTH260050	16/09/2026	
6	Nguyễn Linh Duyên	Nữ	03/11/2004	Nghệ An	Kinh	040304004967	7.3	9.0	51/DCV/T/442/26	DCVTH260051	16/09/2026	
7	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	06/06/2005	Ninh Bình	Kinh	036305006974	6.3	8.0	52/DCV/T/442/26	DCVTH260052	16/09/2026	
8	Nguyễn Văn Hiếu	Nam	08/10/1997	Gia Lai	Kinh	040097029732	6.0	9.0	53/DCV/T/442/26	DCVTH260053	16/09/2026	
9	Văn Thị Hoa	Nữ	20/06/2000	Nghệ An	Kinh	040300023947	6.3	9.0	54/DCV/T/442/26	DCVTH260054	16/09/2026	
10	Lê Thị Hòa	Nữ	10/10/1991	Nghệ An	Kinh	040191003368	7.0	9.0	55/DCV/T/442/26	DCVTH260055	16/09/2026	
11	Lê Thị Hoài	Nữ	15/05/1993	Nghệ An	Kinh	040193031895	6.7	7.0	56/DCV/T/442/26	DCVTH260056	16/09/2026	
12	Nguyễn Trần Hoàng	Nam	20/08/1994	Nghệ An	Kinh	040094020441	6.0	7.0	57/DCV/T/442/26	DCVTH260057	16/09/2026	
13	Cụt Y Khe	Nữ	10/05/1996	Nghệ An	Khơ Mu	040196026368	6.3	6.5	58/DCV/T/442/26	DCVTH260058	16/09/2026	
14	Vương Thị Loan	Nữ	13/03/1988	Nghệ An	Kinh	040188005733	7.7	6.0	59/DCV/T/442/26	DCVTH260059	16/09/2026	
15	Nguyễn Thị Lưu	Nữ	01/09/2004	Nghệ An	Kinh	040304021038	6.3	9.0	60/DCV/T/442/26	DCVTH260060	16/09/2026	
16	Tạ Thị Nguyệt	Nữ	30/04/1987	Nghệ An	Kinh	040187027104	5.3	6.5	61/DCV/T/442/26	DCVTH260061	16/09/2026	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ngày cấp	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành				
17	Hà Hồng Phúc	Nam	02/09/2002	Nghệ An	Kinh	040202023492	6.0	9.0	62/DCV/T/442/26	DCVTH260062	16/09/2026	
18	Vương Thị Phượng	Nữ	23/06/1990	Nghệ An	Kinh	040190005143	7.0	7.0	63/DCV/T/442/26	DCVTH260063	16/09/2026	
19	Đào Nhật Tân	Nữ	28/02/2004	Nghệ An	Kinh	040304006723	6.3	7.5	64/DCV/T/442/26	DCVTH260064	16/09/2026	
20	Hoàng Ngọc Thúy	Nữ	21/02/2003	Nghệ An	Kinh	040303014390	7.3	9.0	65/DCV/T/442/26	DCVTH260065	16/09/2026	
21	Đậu Ngọc Trọng	Nam	15/11/1992	Nghệ An	Kinh	040092005919	8.0	7.0	66/DCV/T/442/26	DCVTH260066	16/09/2026	
22	Hồ Bảo Trung	Nam	20/03/1991	Nghệ An	Kinh	040091000615	6.0	8.0	67/DCV/T/442/26	DCVTH260067	16/09/2026	
23	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	30/04/1986	Nghệ An	Kinh	040186027345	6.0	8.0	68/DCV/T/442/26	DCVTH260068	16/09/2026	
24	Nguyễn Hoàng Trâm Anh	Nữ	02/11/2000	Nghệ An	Kinh	040300023514	6.0	8.5	69/DCV/T/442/26	DCVTH260069	16/09/2026	
25	Nguyễn Thị Lan Chi	Nữ	04/01/1998	Nghệ An	Kinh	040198025287	6.3	8.5	70/DCV/T/442/26	DCVTH260070	16/09/2026	
26	Trần Thị Cơ	Nữ	10/11/1982	Nghệ An	Kinh	040182003872	5.0	8.0	71/DCV/T/442/26	DCVTH260071	16/09/2026	
27	Hồ Sỹ Xuân Đạt	Nam	06/11/2003	Nghệ An	Kinh	040203018263	5.7	9.0	72/DCV/T/442/26	DCVTH260072	16/09/2026	
28	Lê Văn Đức	Nam	14/04/2003	Thanh Hóa	Kinh	038203021005	7.0	9.0	73/DCV/T/442/26	DCVTH260073	16/09/2026	
29	Lê Thị Mỹ Duyên	Nữ	01/08/2004	Nghệ An	Kinh	040304003357	5.0	5.5	74/DCV/T/442/26	DCVTH260074	16/09/2026	
30	Lường Thị Giang	Nữ	28/02/2002	Thanh Hóa	Kinh	038302009451	6.7	9.0	75/DCV/T/442/26	DCVTH260075	16/09/2026	
31	Trần Thị Hằng	Nữ	24/06/1986	Hà Tĩnh	Kinh	042186003184	5.3	8.5	76/DCV/T/442/26	DCVTH260076	16/09/2026	
32	Lê Văn Hảo	Nam	18/06/1982	Nghệ An	Kinh	040082024876	5.0	5.5	77/DCV/T/442/26	DCVTH260077	16/09/2026	
33	Phan Thị Hoa	Nữ	09/05/1990	Nghệ An	Kinh	040190006262	6.0	8.0	78/DCV/T/442/26	DCVTH260078	16/09/2026	
34	Nguyễn Thị Hương	Nữ	19/02/2003	Ninh Bình	Kinh	036303011515	6.0	7.5	79/DCV/T/442/26	DCVTH260079	16/09/2026	
35	Trần Thị Huyền	Nữ	06/05/2002	Bắc Ninh	Kinh	024302001091	7.3	8.5	80/DCV/T/442/26	DCVTH260080	16/09/2026	
36	Đặng Phương Linh	Nữ	15/05/2003	Lào Cai	Kinh	015303006577	7.0	9.0	81/DCV/T/442/26	DCVTH260081	16/09/2026	
37	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ	17/01/2004	Nghệ An	Kinh	040304019025	6.0	7.0	82/DCV/T/442/26	DCVTH260082	16/09/2026	
38	Đặng Thị Hồng Ngọc	Nữ	05/11/1995	Nghệ An	Kinh	040195022468	7.0	8.0	83/DCV/T/442/26	DCVTH260083	16/09/2026	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Số CCCD	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ngày cấp	Ghi chú
							Lý thuyết	Thực hành				
39	Nguyễn Trần Phong	Nam	13/03/2002	Nghệ An	Kinh	040202004521	6.0	7.0	84/DCV/T/442/26	DCVTH260084	16/09/2026	
40	Vương Minh Phương	Nữ	02/12/2003	Hà Nội	Kinh	001303024341	6.7	9.0	85/DCV/T/442/26	DCVTH260085	16/09/2026	
41	Đinh Tiến Phương	Nam	16/06/2003	Quảng Trị	Kinh	044203005241	6.3	9.0	86/DCV/T/442/26	DCVTH260086	16/09/2026	
42	Đào Quang Thái	Nam	03/10/2001	Nghệ An	Kinh	040201018475	6.0	8.0	87/DCV/T/442/26	DCVTH260087	16/09/2026	
43	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	01/06/2004	Nghệ An	Kinh	040304011469	7.3	8.5	88/DCV/T/442/26	DCVTH260088	16/09/2026	
44	Nguyễn Khắc Trung	Nam	12/09/1995	Nghệ An	Kinh	040095027687	6.0	8.5	89/DCV/T/442/26	DCVTH260089	16/09/2026	
45	Bùi Văn Việt	Nam	19/05/2000	Nghệ An	Kinh	040200015304	5.7	8.0	90/DCV/T/442/26	DCVTH260090	16/09/2026	